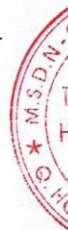


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACERA THANH TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 36

00
C
CH
INC
A
1/1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22 tháng 03 năm 1961 của Bộ Kiến trúc (nay là bộ Xây dựng). Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25 tháng 03 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008 và các lần thay đổi. Đến nay, lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 08 vào ngày 12 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Khoa	Chủ tịch
Ông Khuất Quang Thức	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Khuất Quang Thức	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023, trước đó là Quyền Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Đình Khánh	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Khuất Quang Thức (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Lê Đăng Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì

Đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Khuất Quang Thúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được lập ngày 23 tháng 01 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024



Hoàng Thủy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		128.309.225.707	133.566.852.881
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	976.780.194	3.099.330.329
111	1. Tiền		976.780.194	3.099.330.329
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	39.523.320.359	37.834.912.953
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.523.320.359	37.834.912.953
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.700.966.691	33.085.463.141
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.856.658.466	37.406.139.783
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.405.658.185	11.252.617.185
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.382.079.238	1.423.881.231
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.943.429.198)	(16.997.175.058)
140	IV. Hàng tồn kho	9	53.629.614.177	57.379.484.980
141	1. Hàng tồn kho		59.854.473.925	63.709.638.677
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.224.859.748)	(6.330.153.697)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.478.544.286	2.167.661.478
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.333.187.286	2.013.763.606
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	145.357.000	153.897.872
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.079.292.007	45.256.643.442
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.828.218.141	3.646.186.770
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.828.218.141	3.646.186.770
220	II. Tài sản cố định		36.794.296.122	39.747.121.081
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	36.511.091.593	39.418.603.820
222	- Nguyên giá		208.692.553.016	206.672.461.116
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(172.181.461.423)	(167.253.857.296)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	283.204.529	328.517.261
225	- Nguyên giá		453.127.273	453.127.273
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(169.922.744)	(124.610.012)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		245.500.000	245.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.500.000)	(245.500.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	394.736.455	394.736.455
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		394.736.455	394.736.455
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.062.041.289	1.468.599.136
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.062.041.289	1.468.599.136
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		170.388.517.714	178.823.496.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		78.437.373.208	82.177.371.622
310	I. Nợ ngắn hạn		75.439.578.843	79.503.215.722
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	17.004.878.838	20.913.839.599
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	45.083.903	45.083.903
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	780.015.635	424.534.470
314	4. Phải trả người lao động		5.819.567.396	14.681.962.111
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.083.197.675	865.028.455
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.060.803.303	991.802.700
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	48.512.868.890	40.678.686.520
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.133.163.203	902.277.964
330	II. Nợ dài hạn		2.997.794.365	2.674.155.900
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	55.000.000	56.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2.942.794.365	2.618.155.900
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.951.144.506	96.646.124.701
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	91.951.144.506	96.646.124.701
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		63.000.000.000	63.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		63.000.000.000	63.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.089.618.835	3.089.618.835
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		66.716.000	66.716.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.377.782.585	15.377.782.585
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.417.027.086	15.112.007.281
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.340.122.042	8.644.271.239
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		76.905.044	6.467.736.042
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		170.388.517.714	178.823.496.323


Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng


Khuất Quang Thúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	162.554.540.357	216.609.123.201
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.397.241.961
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.554.540.357	215.211.881.240
11	4. Giá vốn hàng bán	24	151.970.128.702	191.304.566.717
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.584.411.655	23.907.314.523
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.242.026.626	1.695.850.803
22	7. Chi phí tài chính	26	4.363.343.942	2.525.299.318
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.358.549.897	2.508.795.578
25	8. Chi phí bán hàng	27	1.820.071.857	2.351.145.003
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.302.323.147	13.234.741.585
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(659.300.665)	7.491.979.420
31	11. Thu nhập khác	29	804.789.034	791.464.269
32	12. Chi phí khác		-	159.018.909
40	13. Lợi nhuận khác		804.789.034	632.445.360
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		145.488.369	8.124.424.780
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	68.583.325	1.656.688.738
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>76.905.044</u>	<u>6.467.736.042</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	12	1.027


Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng


Khuất Quang Thức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		145.488.369	8.124.424.780
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.972.916.859	4.682.207.599
03	- Các khoản dự phòng		(159.039.809)	(222.161.288)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(206.625)	8.785.599
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.227.816.876)	(1.692.381.428)
06	- Chi phí lãi vay		4.358.549.897	2.508.795.578
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.089.891.815	13.409.670.840
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		241.211.447	(6.614.720.931)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.855.164.752	(10.945.945.361)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(11.837.269.858)	5.399.412.846
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.087.134.167	(564.793.774)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.320.383.825)	(2.502.745.454)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(399.106.402)	(1.517.706.506)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.000.000	200.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(431.000.000)	(415.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.414.357.904)	(3.552.428.340)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.020.091.900)	(7.634.003.144)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.688.407.406)	(3.498.944.749)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.251.357.240	1.692.381.428
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.457.142.066)	(9.440.566.465)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		150.842.898.882	152.589.430.169
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(142.584.478.047)	(140.847.122.107)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(99.600.000)	(156.310.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.410.000.000)	(1.260.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.748.820.835	10.325.998.062
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.122.679.135)	(2.666.996.743)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.099.330.329	5.766.265.072
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		129.000	62.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	976.780.194	3.099.330.329

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Khuất Quang Thức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần sứ Viglacera Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22 tháng 03 năm 1961 của Bộ Kiến trúc (nay là bộ Xây dựng). Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25 tháng 03 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008 và các lần thay đổi. Đến nay, lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 08 vào ngày 12 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại : Đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 63.000.000.000 VND, tương đương 6.300.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 245 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 290 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm sứ vệ sinh, vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh, các loại phụ kiện sứ vệ sinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2023, tình hình tiêu thụ các sản phẩm sứ vệ sinh của Công ty gặp nhiều khó khăn do tác động của suy giảm kinh tế toàn cầu, thị trường bất động sản trong nước đình trệ khiến cho sản lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giảm mạnh. Trong khi đó giá cả nguyên vật liệu, chi phí đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm sản lượng sản xuất cũng như áp dụng các chính sách giảm giá bán để hỗ trợ cho hoạt động tiêu thụ. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến doanh thu bán hàng và kết quả kinh doanh của Công ty năm nay giảm mạnh so với năm trước.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là các công cụ và dụng cụ mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu, có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh và các phụ kiện đi kèm trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	25.174.326	55.054.095
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	951.605.868	3.044.276.234
	976.780.194	3.099.330.329

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	39.523.320.359	-	37.834.912.953	-
	39.523.320.359	-	37.834.912.953	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền với lãi suất 4,7%/năm và 4,5%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	21.083.708.169	(69.509.818)	21.579.443.626	(69.509.818)
Công ty CP Thương mại Viglacera	19.972.349.205	-	20.368.084.662	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	69.509.818	(69.509.818)	69.509.818	(69.509.818)
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.041.849.146	-	1.141.849.146	-
Bên khác	15.772.950.297	(15.772.950.297)	15.826.696.157	(15.826.696.157)
Cửa hàng số 5 - Cao Thủy Hào	984.199.612	(984.199.612)	1.028.551.872	(1.028.551.872)
Đại lý Lợi Hà - 131 Nguyễn Thị Minh Khai	617.683.144	(617.683.144)	617.683.144	(617.683.144)
Các khách hàng khác	14.171.067.541	(14.171.067.541)	14.180.461.141	(14.180.461.141)
	36.856.658.466	(15.842.460.115)	37.406.139.783	(15.896.205.975)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông (i)	10.600.000.000	-	10.600.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	805.658.185	(475.827.685)	652.617.185	(475.827.685)
	11.405.658.185	(475.827.685)	11.252.617.185	(475.827.685)

(i) Vào ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty và Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông (Biển Đông) đã ký hợp đồng số 01/HĐTVHT về việc tư vấn, hỗ trợ hoàn thiện các thủ tục pháp lý và làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Hải Dương để xin thuê đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét tại xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, với các nội dung chính sau:

- Công việc Biển Đông cần thực hiện gồm: làm thủ tục xin văn bản chấp thuận địa điểm triển khai dự án; xin cấp trích lục bản đồ khu đất của dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận; nhận quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Hải Dương cho Công ty thuê đất tại địa chỉ và vị trí trên; lập biên bản bàn giao đất giữa cơ quan có thẩm quyền và Công ty; đứng ra thực hiện và hoàn thành việc đền bù, giải phóng mặt bằng và thực hiện san lấp mặt bằng cao hơn cốt đường nhựa hiện tại; hoàn thành thủ tục nhận bàn giao đất trên thực địa cho Công ty; hoàn thành để Công ty được ký hợp đồng thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tổng giá trị hợp đồng là: 11.600.000.000 VND, với tiến độ thanh toán như sau:
 - + Lần 1: Công ty tạm ứng 500.000.000 VND ngay khi ký hợp đồng;
 - + Lần 2: Công ty thanh toán 3.000.000.000 VND khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư cho thuê đất thực hiện dự án trên đất của UBND tỉnh Hải Dương;
 - + Lần 3: Công ty thanh toán số tiền 2.300.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha (thuộc khu vực xây dựng nhà xưởng theo quy hoạch đã được phê duyệt);
 - + Lần 4: Công ty thanh toán số tiền 2.300.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha tiếp theo;
 - + Lần 5: Công ty thanh toán số tiền 2.500.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,5 ha tiếp theo;
 - + Lần 6: Công ty thanh toán nốt số tiền còn lại theo giá trị hợp đồng và tiền VAT khi Biển Đông bàn giao toàn bộ mặt bằng đã được UBND tỉnh cho thuê đất.

Dự án đã được UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất, bàn giao đất trên thực địa ngày 12 tháng 02 năm 2018, với tổng diện tích 4,0533 ha (xem thêm tại Thuyết minh số 14).

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	673.406.812	-	696.947.176	-
Phải thu về tạm ứng	6.000.000	-	17.250.000	-
Phải thu khác	702.672.426	(625.141.398)	709.684.055	(625.141.398)
- Vũ Văn Hải	200.574.434	(200.574.434)	200.574.434	(200.574.434)
- Nguyễn Quốc Tuấn	175.556.550	(175.556.550)	175.556.550	(175.556.550)
- Phải thu khác	326.541.442	(249.010.414)	333.553.071	(249.010.414)
	1.382.079.238	(625.141.398)	1.423.881.231	(625.141.398)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ (i)	3.828.218.141	-	3.646.186.770	-
	3.828.218.141	-	3.646.186.770	-

(i) Khoản ký quỹ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương để đảm bảo thực hiện dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera (xem chi tiết tại thuyết minh số 14).

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu liên quan tới lô hàng xuất khẩu đi Băng-la-đét	1.832.597.610	-	1.832.597.610	-
Phải thu liên quan tới lô hàng xuất khẩu đi Nga - DANKA	1.828.349.948	-	1.828.349.948	-
Cửa hàng số 5 - Cao Thúc Hào	963.997.592	-	1.008.349.852	-
Công ty TNHH TM Đức Phúc	916.788.769	-	916.788.769	-
Đại lý Lợi Hà - 131 Nguyễn Thị Minh Khai	617.683.144	-	617.683.144	-
Cửa hàng Cao Minh Tân	592.722.746	-	592.722.746	-
Cửa hàng Lê Xuân	533.899.992	-	535.989.992	-
Các đối tượng khác	9.657.389.397	-	9.664.692.997	-
	16.943.429.198	-	16.997.175.058	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.253.849.101	(163.944.278)	6.154.262.392	(163.944.278)
Công cụ, dụng cụ	5.248.225.235	(216.552.123)	4.922.074.992	(216.552.123)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	233.935.984	-	329.220.838	-
Thành phẩm	39.537.203.108	(1.507.440.671)	37.601.738.518	(1.607.547.856)
Hàng hoá	9.581.260.497	(4.336.922.676)	14.702.341.937	(4.342.109.440)
	59.854.473.925	(6.224.859.748)	63.709.638.677	(6.330.153.697)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.333.187.286	2.013.763.606
	1.333.187.286	2.013.763.606
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.062.041.289	1.468.599.136
	1.062.041.289	1.468.599.136

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i) VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	56.069.347.189	148.010.447.104	2.313.957.950	278.708.873	206.672.461.116
- Mua trong năm	-	2.020.091.900	-	-	2.020.091.900
Số dư cuối năm	56.069.347.189	150.030.539.004	2.313.957.950	278.708.873	208.692.553.016
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.226.639.821	129.550.398.647	2.198.109.955	278.708.873	167.253.857.296
- Khấu hao trong năm	1.153.849.145	3.708.742.688	65.012.294	-	4.927.604.127
Số dư cuối năm	36.380.488.966	133.259.141.335	2.263.122.249	278.708.873	172.181.461.423
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.842.707.368	18.460.048.457	115.847.995	-	39.418.603.820
Tại ngày cuối năm	19.688.858.223	16.771.397.669	50.835.701	-	36.511.091.593

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.404.356.997 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 36.228.025.009 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 113.384.906.039 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 108.536.277.805 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.964.766.280 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 20.557.601.993 VND).

(i) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, giá trị của phương tiện vận tải, truyền dẫn bao gồm 03 xe ô tô đã hỏng, không còn hiện vật với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 589.555.723 VND. Công ty đang làm thủ tục để xử lý và chưa thực hiện điều chỉnh giảm tài sản cố định trên báo cáo tài chính đối với 03 xe ô tô này.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	453.127.273	453.127.273
Số dư cuối năm	453.127.273	453.127.273
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	124.610.012	124.610.012
- Khấu hao trong năm	45.312.732	45.312.732
Số dư cuối năm	169.922.744	169.922.744
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	328.517.261	328.517.261
Tại ngày cuối năm	283.204.529	283.204.529

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là các phần mềm kế toán, quản lý đã hết khấu hao, vẫn đang sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 245.500.000 VND.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera (i)	394.736.455	394.736.455
	394.736.455	394.736.455

- (i) Vào ngày 11 tháng 07 năm 2017, UBND tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 2032/QĐ-UBND chấp thuận Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì là chủ đầu tư thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Theo đó, thời gian bắt đầu triển khai dự án là ngày có Quyết định chủ trương đầu tư và dự kiến xây dựng hoàn thành, đưa dự án vào hoạt động trong thời hạn là 24 tháng. UBND thành phố Chí Linh cũng đã phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tại Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017. Dự án cũng đã được tỉnh cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất, bàn giao đất trên thực địa ngày 12 tháng 02 năm 2018, với tổng diện tích 4,0533 ha.

Theo thông báo số 29/TB-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương đã chấp thuận điều chỉnh tiến độ thực hiện hoàn thành xây dựng dự án và đưa dự án vào hoạt động trước ngày 11 tháng 07 năm 2021.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2020, UBND tỉnh Hải Dương đã có văn bản số 4719/UBND-VP về việc tham mưu về chủ trương nghiên cứu, di dời dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh trên cơ sở đề nghị của UBND thành phố Chí Linh tại Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020. Sau đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương đã có văn bản số 02/SKHĐT-ĐT, TĐ&GSĐT ngày 04 tháng 01 năm 2021 đề nghị Công ty báo cáo tình hình thực hiện dự án, dự kiến thời gian bắt đầu hoạt động nhà máy, quan điểm và khả năng về việc di chuyển vị trí thực hiện dự án.

Ngày 26 tháng 05 năm 2021, Công ty đã gửi báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư số 82 TVA/DA cho UBND tỉnh Hải Dương và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương để báo cáo

tiến độ, tình hình dự án và kiến nghị điều chỉnh thời gian hoàn thành đưa dự án vào hoạt động thêm 24 tháng.

Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương đến năm 2040, theo đó khu đất đang được quy hoạch là đất hỗn hợp, không còn phù hợp với mục tiêu thực hiện dự án ban đầu. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Công ty cũng đã gửi tờ trình số 99/TVA-DA cho UBND tỉnh Hải Dương và thành phố Chí Linh về việc đề nghị chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera thành dự án Khu hỗn hợp nhà ở, nghỉ dưỡng Viglacera. Đến nay, đề xuất của Công ty đang trong quá trình xem xét và chưa có trả lời của các cơ quan có thẩm quyền.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	4.101.222.908	4.101.222.908	3.922.857.355	3.922.857.355
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	1.713.180.170	1.713.180.170	1.179.558.610	1.179.558.610
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.539.716.411	1.539.716.411	1.814.972.418	1.814.972.418
Công ty CP Việt Trì Viglacera	604.338.700	604.338.700	704.338.700	704.338.700
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	143.987.627	143.987.627	143.987.627	143.987.627
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	100.000.000	100.000.000	80.000.000	80.000.000
Bên khác	12.903.655.930	12.903.655.930	16.990.982.244	16.990.982.244
Công ty TNHH MTV Trương Gia	911.655.022	911.655.022	2.219.742.694	2.219.742.694
Công ty CP Tập đoàn điện khí Trường Thành	1.194.192.295	1.194.192.295	2.411.570.120	2.411.570.120
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phú Hà	1.530.175.658	1.530.175.658	2.960.019.387	2.960.019.387
Các người bán khác	9.267.632.955	9.267.632.955	9.399.650.043	9.399.650.043
	17.004.878.838	17.004.878.838	20.913.839.599	20.913.839.599

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Minh Hải	45.083.903	45.083.903
	45.083.903	45.083.903
Trong đó: số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Công ty TNHH Minh Hải	45.083.903	45.083.903
	45.083.903	45.083.903

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.540.872	-	5.543.010.349	4.847.721.189	-	686.748.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	399.106.402	68.583.325	399.106.402	-	68.583.325
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.428.068	550.864.096	551.608.142	-	24.684.022
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.779.636.644	2.779.636.644	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	145.357.000	-	3.000.000	3.000.000	145.357.000	-
	153.897.872	424.534.470	8.945.094.414	8.581.072.377	145.357.000	780.015.635

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	207.809.090	169.643.018
Chi phí tiền điện	16.347.900	214.475.700
Tạm nhập hàng chưa có hóa đơn	12.947.200	107.250.000
Tiền trợ cấp thôi việc của lao động đã nghỉ việc	443.880.566	45.579.515
Chi phí phải trả khác	402.212.919	328.080.222
	<u>1.083.197.675</u>	<u>865.028.455</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	444.028.423	300.387.779
Phải trả về tạm ứng	155.453.382	254.800.024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	461.321.498	436.614.897
	<u>1.060.803.303</u>	<u>991.802.700</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	55.000.000	56.000.000
	<u>55.000.000</u>	<u>56.000.000</u>

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	39.469.794.520	39.469.794.520	149.317.713.282	141.336.514.272	47.450.993.530	47.450.993.530
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.109.292.000	1.109.292.000	1.183.947.135	1.247.963.775	1.045.275.360	1.045.275.360
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	99.600.000	99.600.000	-	83.000.000	16.600.000	16.600.000
	40.678.686.520	40.678.686.520	150.501.660.417	142.667.478.047	48.512.868.890	48.512.868.890
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	3.710.847.900	3.710.847.900	1.525.185.600	1.247.963.775	3.988.069.725	3.988.069.725
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	116.200.000	116.200.000	-	99.600.000	16.600.000	16.600.000
	3.827.047.900	3.827.047.900	1.525.185.600	1.347.563.775	4.004.669.725	4.004.669.725
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(1.208.892.000)	(1.208.892.000)	(1.183.947.135)	(1.330.963.775)	(1.061.875.360)	(1.061.875.360)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.618.155.900	2.618.155.900			2.942.794.365	2.942.794.365

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn							47.450.993.530	39.469.794.520
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	05 tháng	Theo từng kế ước		Thế chấp bằng TSCĐ	37.535.979.745	32.427.188.020
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	9,00%	05 tháng	23/05/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ	Thế chấp bằng TSCĐ	-	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền	VND	Thả nổi	12 tháng	Theo từng kế ước	hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng TSCĐ	9.872.407.285	-
Cá nhân	VND	14,20%	Không thời hạn			Tín chấp	42.606.500	42.606.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							1.045.275.360	1.109.292.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND						118.863.360	400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND						266.320.000	442.972.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND						660.092.000	266.320.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả							16.600.000	99.600.000
							48.512.868.890	40.678.686.520

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	5 năm	22/06/2023	Đầu tư Dự án Hệ thống Robot phun men phục vụ sản xuất	Thế chấp bằng TSCĐ là máy móc thiết bị	-	400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	5 năm	20/07/2028	Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	Thế chấp bằng TSCĐ là máy móc thiết bị	569.165.025	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	5 năm	21/06/2027	Đầu tư hệ thống phun men buồng đơn	Thế chấp bằng TSCĐ là máy móc thiết bị	932.905.200	1.199.225.200
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	5 năm	22/08/2027	Thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư thiết bị sản xuất và thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất năm 2022	Thế chấp bằng TSCĐ là máy móc thiết bị	2.485.999.500	2.111.622.700
							3.988.069.725	3.710.847.900
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng							(1.045.275.360)	(1.109.292.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							2.942.794.365	2.601.555.900

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn	Lãi suất	31/12/2023	01/01/2023
		VND			VND	VND
02.090/2019/ TSC-CTTC	02 xe nâng	498.000.000	48 tháng	Thả nổi	16.600.000	116.200.000
		498.000.000			16.600.000	116.200.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng					(16.600.000)	(99.600.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	16.600.000

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	15.377.782.585	10.373.895.528	91.908.012.948
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.467.736.042	6.467.736.042
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.260.000.000)	(1.260.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(343.624.289)	(343.624.289)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Số dư cuối năm trước	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	15.377.782.585	15.112.007.281	96.646.124.701
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	76.905.044	76.905.044
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.410.000.000)	(4.410.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(235.885.239)	(235.885.239)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Số dư cuối năm nay	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	15.377.782.585	10.417.027.086	91.951.144.506

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/TVA-NQĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	100	6.467.736.042
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3,6	235.885.239
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị	1,9	126.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700VND)	68,2	4.410.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	26,3	1.695.850.803

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>01/01/2023</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	37.777.600.000	59,96	37.777.600.000	59,96
Ông Đinh Quang Huy	4.304.000.000	6,83	4.304.000.000	6,83
Ông Nguyễn Minh Tuấn	3.512.000.000	5,57	3.512.000.000	5,57
Cổ đông khác	17.406.400.000	27,64	17.406.400.000	27,64
	<u>63.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>63.000.000.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	63.000.000.000	63.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	63.000.000.000	63.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.410.000.000	1.260.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.410.000.000	1.260.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	4.410.000.000	1.260.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.410.000.000	1.260.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.300.000	6.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.300.000	6.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.377.782.585	15.377.782.585
	15.377.782.585	15.377.782.585

f) Tình hình sử dụng vốn:

Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành tăng vốn từ 15 tỷ VND lên 60 tỷ VND:

Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/TVA-HĐQT ngày 22 tháng 04 năm 2017 của Hội đồng quản trị và bản cáo bạch, số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu là 45.000.000.000 VND sẽ được sử dụng để tài trợ vốn cho Dự án đầu tư Nhà máy chế biến nguyên liệu gốm sứ Viglacera công suất 20.000 tấn/năm.

Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2023 (VND) (i)	Số tiền chưa sử dụng hết từ đợt phát hành (VND)
1	Đầu tư Nhà máy chế biến nguyên liệu gốm sứ Viglacera công suất 20.000 tấn/năm	45.000.000.000	15.300.256.388	29.699.743.612
	Tổng cộng	45.000.000.000	15.300.256.388	29.699.743.612

(i) Chi tiết số tiền đã sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi (VND)
1	Chuyển tiền đợt 1: tạm ứng sau 3 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (04/04/2017)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	500.000.000
2	Chuyển tiền đợt 2: Sau khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư cho thuê đất (13/07/2017)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	3.000.000.000
3	Chuyển tiền đợt 3 hoàn thành bàn giao 1 ha (13/06/2019)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	2.300.000.000
4	Chuyển tiền đợt 4 + 5: hoàn thành bàn giao 1 ha tiếp theo (04/09/2019); (22/11/2019)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	2.300.000.000
5	Chuyển tiền đợt 6: hoàn thành bàn giao 1 ha tiếp theo. (29/10/2020 chuyển 1 tỷ hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo biên bản làm việc ngày 13/10/2020)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	1.000.000.000
6	Chuyển tiền đợt 7: chuyển tiền căn cứ biên bản bàn giao mặt bằng giai đoạn 3 (bàn giao 0,5 ha) ngày 10/12/2021 và giấy đề nghị thanh toán ngày 15/12/2021	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	500.000.000
7	Chuyển tiền đợt 8: chuyển tiền căn cứ biên bản bàn giao mặt bằng giai đoạn 3 và giấy đề nghị thanh toán ngày 06/10/2022 (chuyển ngày 06/10/2022)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	1.000.000.000
8	Ký quỹ thực hiện dự án theo biên bản thỏa thuận số 23 ngày 23/10/2017 với Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương	Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hải Dương	3.015.240.000

STT	Nội dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi (VND)
9	Thanh toán hợp đồng số 16/2017/HĐ-MTHD ngày 25/12/20017 về thủ tục môi trường cho dự án nhà máy đất sét	Công ty TNHH MTV Môi trường và Xây dựng HD	77.814.000
10	Đặt cọc 50% hợp đồng số 18/HĐKT-2018-YH ngày 22/03/2018: khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công điện (nhà máy đất sét)	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng điện Yên Hưng	20.000.000
11	Tạm ứng 50% hợp đồng số 01/2017/HĐXD-TV ngày 06/07/2017 về việc: tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy chế biến đất sét.	Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	104.000.000
12	Thanh toán hợp đồng số 284/2018/HĐ-CCU ngày 12/12/2018 về việc thẩm tra thiết kế cơ sở dự án nhà máy chế biến đất sét	Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng	30.000.000
13	Thanh toán 30% hợp đồng 01/2019/HĐTV ngày 15/03/2019: chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án đầu tư nhà máy chế biến đất sét	Công ty CP Tư vấn Viglacera	72.000.000
14	Thanh toán hợp đồng số 25/HĐ-TVKS ngày 06/04/2019: chi phí tư vấn khảo sát địa hình công trình (đo mốc xác định khối lượng đất đá) -Dự án nhà máy chế biến đất sét	Công ty CP Tư vấn Khảo sát và Kiểm định Đông Phương	7.000.000
15	Thanh toán hợp đồng số 30/HĐ-DICO ngày 06/04/2019 (tư vấn khảo sát địa chất xây dựng công trình - dự án đầu tư nhà máy chế biến đất sét)	Công ty CP Tư vấn Khảo sát và Kiểm định Đông Phương	39.200.000
16	Thanh toán hợp đồng số 29/HĐKT-2019 ngày 06/05/2019 (tư vấn thiết kế PCCC của dự án nhà máy chế biến đất sét)	Công ty TNHH PCCC Phúc Hưng	51.700.000
17	Chi phí đăng báo đấu thầu	Báo Đấu thầu	1.485.000
18	Chi phí mua máy tính, máy in cho ban quản lý dự án nhà máy chế biến nguyên liệu	Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tin học Anh Ngọc	19.990.001
19	Tiền thuê đất hàng năm (năm 2017-2023)	Chi cục Thuế thành phố Chí Linh	1.203.459.867
20	Thuế đất phi nông nghiệp: (năm 2017-2023)	Chi cục Thuế thành phố Chí Linh	58.367.520
	Cộng		15.300.256.388

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm công trình xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh. Diện tích đất thuê là 25.053 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm nhà nước thu hồi lại đất.
- Hợp đồng thuê đất tại xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với mục đích xây dựng Nhà máy chế biến đất sét Viglacera (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp). Diện tích đất thuê là 40.533 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm nhà nước thu hồi lại đất.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
USD	200,00	200,00

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm sứ vệ sinh	119.609.362.241	155.802.826.254
Doanh thu bán hàng hóa phụ kiện	42.945.178.116	60.806.296.947
	<u>162.554.540.357</u>	<u>216.609.123.201</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	162.056.068.127	216.145.013.805

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán thành phẩm sứ vệ sinh	109.307.576.487	131.448.571.710
Giá vốn bán hàng hóa phụ kiện	42.767.846.164	59.920.837.103
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(105.293.949)	(64.842.096)
	<u>151.970.128.702</u>	<u>191.304.566.717</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	40.547.883.508	66.461.399.547

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.227.816.876	1.692.381.428
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.003.125	3.469.375
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	206.625	-
	<u>2.242.026.626</u>	<u>1.695.850.803</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	4.358.549.897	2.508.795.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.794.045	7.718.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	8.785.599
	<u>4.363.343.942</u>	<u>2.525.299.318</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.037.911.350	1.492.314.173
Chi phí khác bằng tiền	782.160.507	858.830.830
	<u>1.820.071.857</u>	<u>2.351.145.003</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân công	4.514.778.207	6.067.023.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.428.958	210.402.687
Thuế, phí và lệ phí	2.596.657.109	2.051.538.099
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(53.745.860)	(49.000.000)
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(2.350.000.000)	2.350.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.520.402.846	1.464.796.811
Chi phí khác bằng tiền	1.023.801.887	1.139.980.553
	<u>7.302.323.147</u>	<u>13.234.741.585</u>

29 THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thuê đất được giảm (i)	586.461.519	565.377.394
Thu nhập khác	218.327.515	226.086.875
	<u>804.789.034</u>	<u>791.464.269</u>

(i) Trong năm, Công ty ghi nhận tiền thuê đất năm 2022 được giảm theo Quyết định số 18907/QĐ-CTHN-QLĐ ngày 06 tháng 04 năm 2023 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	145.488.369	8.124.424.780
Các khoản điều chỉnh tăng	197.428.256	159.018.909
- Chi phí không được trừ	-	159.018.909
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	197.428.256	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	342.916.625	8.283.443.689
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>68.583.325</u>	<u>1.656.688.738</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	399.106.402	260.124.170
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(399.106.402)	(1.517.706.506)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>68.583.325</u>	<u>399.106.402</u>

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	76.905.044	6.467.736.042
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	76.905.044	6.467.736.042
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.300.000	6.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>12</u>	<u>1.027</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.243.046.915	51.418.025.113
Chi phí nhân công	43.774.557.133	65.063.373.381
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.330.355.269	13.271.935.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.972.916.859	4.682.207.599
Thuế, phí và lệ phí	2.596.657.109	2.051.538.099
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(2.350.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(53.745.860)	(49.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.337.991.513	15.270.692.648
Chi phí khác bằng tiền	2.418.372.289	4.056.897.002
	<u>120.270.151.227</u>	<u>155.765.669.037</u>

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	150.842.898.882	152.589.430.169
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	142.584.478.047	140.847.122.107

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Doanh thu bán hàng	162.056.068.127	216.145.013.805
Công ty CP Thương mại Viglacera	162.037.170.653	215.608.353.642
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	532.978.873
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.029.276	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	3.681.290
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	17.868.198	-

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng hóa dịch vụ	40.547.883.508	66.461.399.547
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	26.860.000	23.400.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	38.493.930.334	55.006.793.217
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	12.708.174	8.888.223.400
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	2.006.945.000	2.542.982.930
Công ty CP Việt Trì Viglacera	7.440.000	-
Cổ tức đã trả	2.644.432.000	755.552.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.644.432.000	755.552.000

Thủ lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Minh Khoa	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Khuất Quang Thức	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	782.574.000	661.049.167
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên HĐQT	30.000.000	21.250.000
Ông Nguyễn Đình Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	656.324.999	524.588.334
Ông Trần Huy Vĩnh	Thành viên HĐQT	1.575.000	31.750.000
Ông Trần Nguyên Quang	Thành viên HĐQT	-	8.750.000
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban kiểm soát	33.000.000	23.375.000
Ông Lê Đăng Chung	Thành viên ban kiểm soát	309.512.895	285.196.413
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên ban kiểm soát	301.307.099	282.708.588
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	510.314.155	508.314.166

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng


Khuất Quang Thức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024